

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **688/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/6/2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về người
trực tiếp nuôi con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

2. Bà Phạm Thị Vân Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Bách Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2026, tại trụ sở Tòa án Khu vực 5 – Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 418/2026/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2026, về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Thu T**, sinh năm 1990

Căn cước số: 03619002xxxx

HKTT: Số 46 phố Ô Cách, tổ 5 cụm Đức Giang, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Căn 410, CT21-1 khu đô thị Việt Hưng, phường Việt Hưng, TP. Hà Nội.

- Bị đơn: Ông **Phạm Thái H**, sinh năm 1986

Căn cước số: 00108601xxxx

Địa chỉ: **Số D phố Ô, tổ E cụm Đ, phường V, thành phố Hà Nội.**

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà **Bùi Thị Thu T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị Thu T** và ông **Phạm Thái H** tự nguyện tìm hiểu, yêu nhau và đăng ký kết hôn ngày 26/5/2018 tại **UBND phường Đ**,

quận L, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con; vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2021 đến nay, mỗi người ở một nơi, ông H cũng bỏ đi đâu không cung cấp thông tin về nơi ở mới cho tôi được biết.

Đến nay, tôi nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy tôi đề nghị được ly hôn với ông **Phạm Thái H**.

- Về con chung: chúng tôi có 01 (một) con chung là **Phạm Minh T1** (sinh ngày 06/12/2018), cháu **T1** đang ở với tôi. Trường hợp ly hôn thì tôi đề nghị Toà án giao cháu **T1** cho tôi được trực tiếp nuôi dưỡng vì thực tế ông H đã bỏ đi không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc con chung. Do hiện nay ông H không đến toà, tôi cũng không có căn cứ gì về thu nhập hợp pháp của ông H nên tại thời điểm này tôi không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, trường hợp sau này có căn cứ thì tôi sẽ yêu cầu sau.

- Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Huy C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không cung cấp lời khai, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu:

+ Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng, đảm bảo quy định của pháp luật trong tất cả các quá trình từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa. Về phía các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ nghĩa vụ tố tụng của mình; Bị đơn không chấp hành nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 28 Khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của UBTVQH, quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị Thu T**, cho bà **T** được ly hôn với ông **H**; giao cháu **Phạm Minh T1** cho bà **Bùi Thị Thu T** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông **H** cho đến khi có thay đổi khác; tài sản chung không xem xét; bà **T** có nghĩa vụ nộp án phí DSST không giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại địa bàn **phường B, thành phố Hà Nội**. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho Bị đơn là ông **Phạm Thái H** nhưng không thành, qua xác minh được biết ông **H** vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số D phố Ô, tổ E, phường V**,

thành phố Hà Nội. Trong thời gian vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân, ông **H** không thực tế sinh sống tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú (cũng chính là nơi vợ chồng đang chung sống) nhưng không thông báo cho bà **T** biết nơi ở hiện tại của mình và cũng không khai báo với cơ quan có thẩm quyền về nơi ở mới là thuộc trường hợp “cố tình giấu địa chỉ”, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Điểm e Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Do việc tổng đạt trực tiếp không thực hiện được, Tòa án đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 173 và 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **H** vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông **H** vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn là bà **Bùi Thị Thu T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: bà **Bùi Thị Thu T** và ông **Phạm Thái H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69 ngày 26/5/2018 tại **UBND phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội**, đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và Biên bản xác minh, có đủ cơ sở xác định giữa ông **Phạm Thái H** và bà **Bùi Thị Thu T** có mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi và có cuộc sống riêng. Việc ông **H** cố tình giấu địa chỉ đối với bà **T** đã thể hiện không thiện chí khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **T** và ông **H** là có thật và đã thật sự trầm trọng, cả hai bên đều không thực hiện các nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của bà **T**, cho bà **T** được ly hôn với ông **H** là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

[2.2] *Về con chung*:

Căn cứ hồ sơ vụ án thì ông **Phạm Thái H** và bà **Bùi Thị Thu T** có 01 (một) con chung là cháu **Phạm Minh T1** (sinh ngày 06/12/2018), hiện đang do mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không trình bày ý kiến về việc nuôi con, đồng thời bỏ đi khỏi nơi cư trú cũ và không thông báo địa chỉ, nơi ở mới cho bà **T** và cháu **T1** biết.

Xét yêu cầu xin được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của Nguyên đơn, HĐXX thấy: ông **H** hiện đang không rõ địa chỉ cư trú, không chứng minh được khả

năng, điều kiện nuôi con; mặt khác từ khi sống ly thân thì con chung do bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **T1** phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung sau khi ly hôn, Tòa án đã tiến hành tham khảo nguyện vọng, tại văn bản ý kiến cháu **T1** đã thể hiện muốn được ở với mẹ. Vì vậy, giao con chung cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông **Phạm Thái H** do bà **Bùi Thị Thu T** không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, vì vậy Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí, quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 266, 273, 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; **Đ** a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn - bà **Bùi Thị Thu T**:

Bà **Bùi Thị Thu T** được ly hôn ông **Phạm Thái H**.

2. Về con chung: bà **Bùi Thị Thu T** và ông **Phạm Thái H** có 01 (một) con chung là **Phạm Minh T1** (sinh ngày 06/12/2018). Giao con chung cho bà **Bùi Thị Thu T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông **H** cho tới khi bà **T** có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Bùi Thị Thu T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009249 ngày 15/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội. Bà **T** đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc A